

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	27,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	-3.5%	4.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.09
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

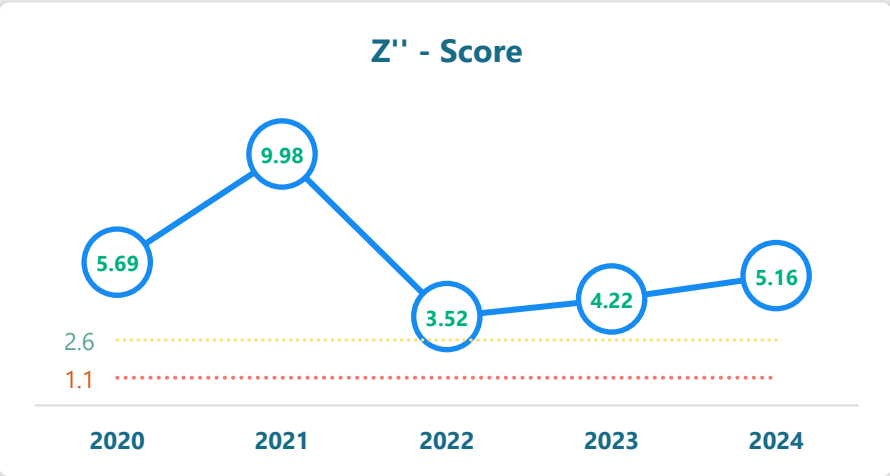
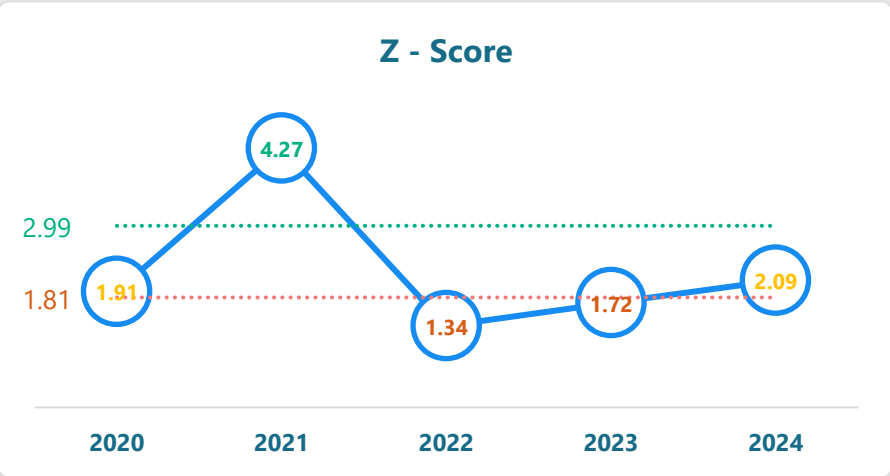
Hệ số nguy cơ phá sản	5.16
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	611	▼ 195
	tỷ VNĐ	▼ 24.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	65.4	▼ 75.6
	tỷ VNĐ	▼ 53.6%

ROE	2024	+/- YoY
	4.8%	▼ 6.3%

ROA	2024	+/- YoY
	2.0%	▼ 1.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.09** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **VC3** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

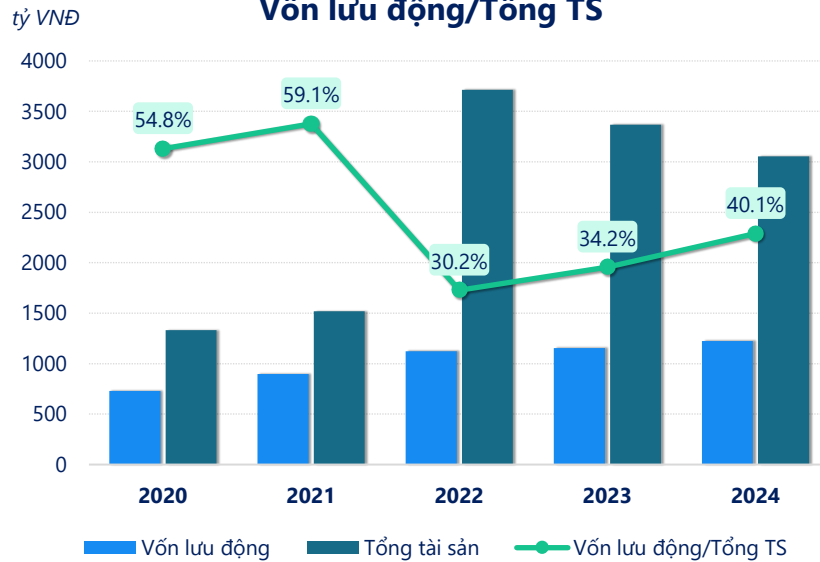
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 5.16 > 2.6**, cho thấy **VC3** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **VC3** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 24.2%** chỉ còn **611.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 53.6%** chỉ còn **65.44** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.76%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

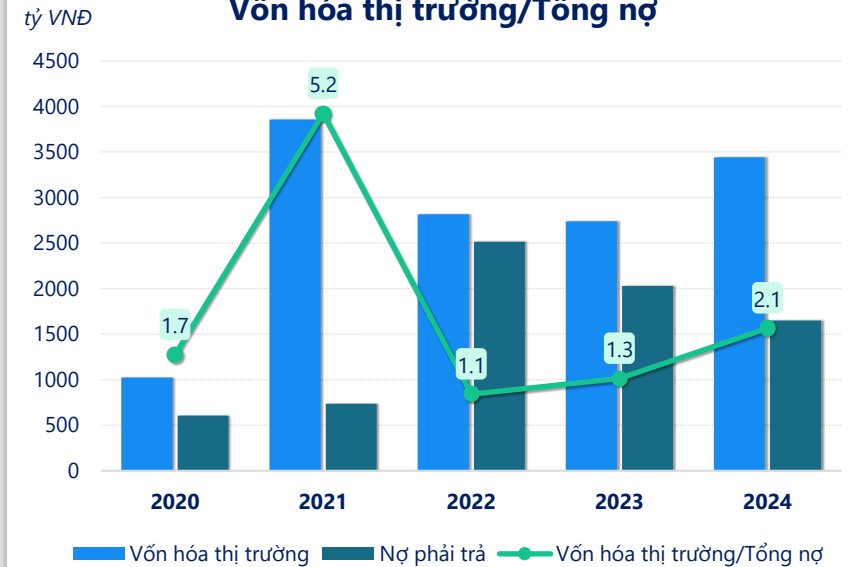
Vốn lưu động/Tổng TS



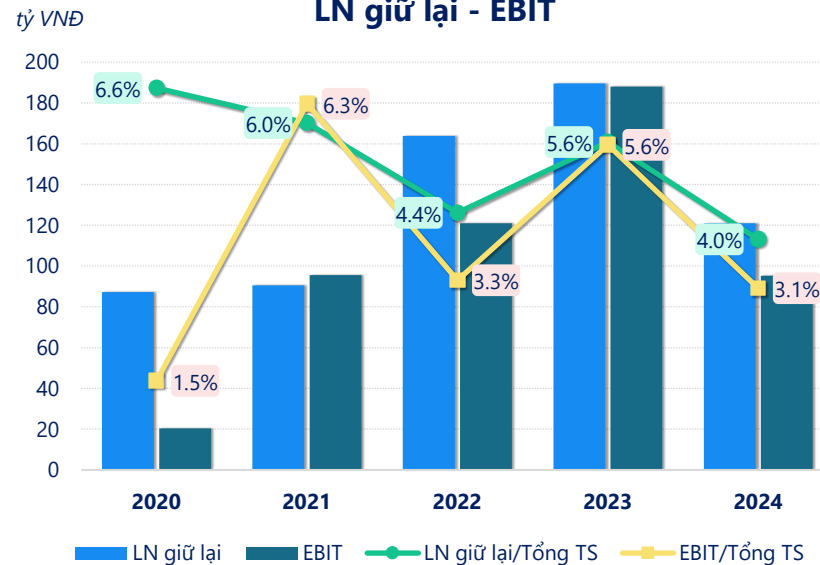
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.09, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

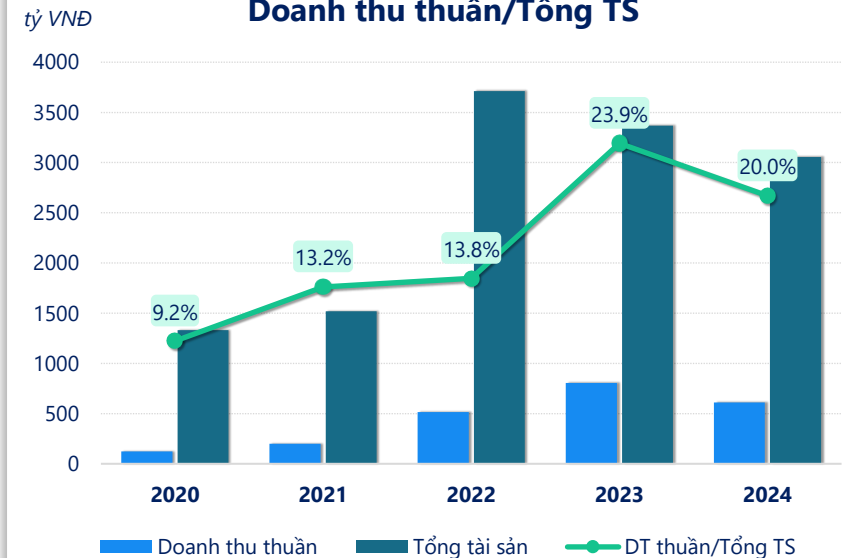


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,055	3,369	-9.3%
Tài sản ngắn hạn	2,859	3,164	-9.6%
Tiền và tương đương tiền	82.0	313	-73.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	740	567	30.6%
Hàng tồn kho	1,955	2,176	-10.2%
Tài sản ngắn hạn khác	81.4	107	-24.0%
Tài sản dài hạn	196	205	-4.4%
Phải thu dài hạn	18.0	18.0	0.0%
Tài sản cố định	15.6	17.7	-12.1%
Bất động sản đầu tư	12.3	14.7	-16.4%
Tài sản dở dang	0.71	0.71	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	146	146	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.25	7.86	-58.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,649	2,028	-18.7%
Nợ ngắn hạn	1,635	2,010	-18.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	116	415	-72.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	414	459	-9.8%
Nợ dài hạn	13.9	18.3	-24.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.20	2.37	-49.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,406	1,340	4.9%
Vốn chủ sở hữu	1,406	1,340	4.9%
Vốn điều lệ	1,252	1,117	12.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	122	201	514	806	611
Giá vốn hàng bán	68.9	106	358	542	435
Lợi nhuận gộp	53.2	95.2	156	264	177
Doanh thu HĐTC	9.84	45.2	34.3	5.15	1.02
Chi phí TC	2.81	16.3	24.4	16.8	1.00
Chi phí lãi vay	2.81	16.3	24.4	10.8	1.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0.06	0.14	0.05
Chi phí bán hàng	1.00	0	23.8	38.2	31.4
Chi phí QLDN	43.6	33.8	32.0	37.0	31.3
LN thuần từ HĐKD	15.6	90.4	110	177	114
Lợi nhuận khác	1.92	-11.1	-13.7	0.04	-19.6
LN trước thuế	17.6	79.3	96.5	177	94.3
Lợi nhuận sau thuế	13.9	61.3	73.4	141	65.4
LNST của CĐ cty mẹ	13.9	61.2	73.4	141	65.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-163	-83.9	-214	-311	200
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-162	-30.8	-89.0	318	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	368	345	45.6	174	-300
Tiền đầu kỳ	117	160	390	132	313
Lưu chuyển tiền thuần	42.4	230	-258	181	-231
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	160	390	132	313	82.0